

Deloitte.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GTNFOODS

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
GTNFOODS
DN:
email=vtt.gpcntt@gmail
.com,
0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0105334948,
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
GTNFOODS, l=Hà Nội,
c=VN
Date: 2019.03.26
15:30:33 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 49

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNFoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyển	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Bà Chew Mei Ying	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2018)
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Số: 745 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNFoods

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần GTNFoods (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần;
- Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) chưa hoàn tất thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn các vấn đề cần nhấn mạnh về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2016-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.403.739.114.640	2.301.341.137.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	257.114.986.285	240.281.764.889
1. Tiền	111		101.399.634.815	143.981.764.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.715.351.470	96.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	864.637.055.000	966.856.972.919
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		864.637.055.000	966.856.972.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		846.299.827.695	656.675.343.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	114.150.638.126	128.154.121.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	242.170.294.096	23.912.187.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	35.259.336.327	36.441.988.200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	467.424.350.184	473.527.029.405
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.704.791.038)	(5.359.983.693)
IV. Hàng tồn kho	140	10	410.396.494.696	399.570.265.967
1. Hàng tồn kho	141		417.324.336.901	408.486.152.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.927.842.205)	(8.915.887.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.290.750.964	37.956.790.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.592.026.392	7.988.227.923
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.773.645.732	27.505.030.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	3.925.078.840	2.463.531.815

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.325.926.014.353	2.500.435.744.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.885.000.000	4.967.176.006
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	33.681.321.006	4.932.176.006
2. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.831.321.006)	-
II. Tài sản cố định	220		648.881.473.722	811.972.934.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	648.559.815.460	811.407.665.767
- Nguyên giá	222		1.562.963.926.463	1.677.712.614.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(914.404.111.003)	(866.304.948.772)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	321.658.262	565.269.188
- Nguyên giá	228		1.583.969.126	1.574.469.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.262.310.864)	(1.009.199.938)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	15.519.033.581	16.787.909.196
- Nguyên giá	231		37.505.447.989	37.505.447.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.986.414.408)	(20.717.538.793)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.773.446.696	28.792.045.058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	30.773.446.696	28.792.045.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	601.494.391.933	538.876.842.902
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		344.331.773.190	286.187.807.597
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		253.011.955.858	257.146.698.951
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.849.337.115)	(4.457.663.646)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.000.372.668.421	1.099.038.836.428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	629.338.935.791	681.725.382.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	283.613.581	243.410.028
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.284.000	-
4. Lợi thế thương mại	269	17	370.697.835.049	417.070.044.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.729.665.128.993	4.801.776.881.891

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		965.957.244.920	988.175.790.875
I. Nợ ngắn hạn	310		756.286.437.663	768.160.361.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	115.106.243.199	111.735.522.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	23.720.373.919	49.451.000.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	5.558.373.728	13.916.763.321
4. Phải trả người lao động	314		44.132.013.505	45.540.714.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	6.728.740.280	1.914.204.980
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.237.240.254	1.777.178.300
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	461.949.911.571	442.583.470.463
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	38.032.115.393	41.128.463.348
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.088.367.360	947.028.735
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.733.058.454	59.166.016.041
II. Nợ dài hạn	330		209.670.807.257	220.015.429.205
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	1.209.600.000	2.822.400.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	6.896.000.000	7.016.840.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	2.369.074.609	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	199.022.741.648	207.633.723.596
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.763.707.884.073	3.813.601.091.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	3.763.708.284.073	3.813.601.491.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.127.071.662	1.128.956.762
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(118.482.826.016)	(119.010.356.717)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.767.566.560	13.584.390.455
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		189.191.891	226.893.891
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.818.897.820	27.226.112.807
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.623.049.113	1.261.654.239
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(4.804.151.293)	25.964.458.568
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.102.245.876.182	1.145.402.987.844
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(400.000)	(400.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.729.665.128.993	4.801.776.881.891

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	3.014.279.667.626	3.787.960.811.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	6.055.428.597	6.660.106.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.008.224.239.029	3.781.300.704.676
4. Giá vốn hàng bán	11	29	2.540.550.963.793	3.342.357.658.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		467.673.275.236	438.943.045.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	105.189.311.380	132.213.368.606
7. Chi phí tài chính	22		11.151.020.096	5.655.117.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.390.324.784	5.278.265.889
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		12.263.760.295	(349.607.994)
9. Chi phí bán hàng	25	32	302.145.578.565	266.168.500.761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	158.423.221.109	145.792.384.978
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		113.406.527.141	153.190.802.851
12. Thu nhập khác	31	33	24.492.456.948	35.591.920.203
13. Chi phí khác	32	34	18.973.339.104	26.582.390.353
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.519.117.844	9.009.529.850
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		118.925.644.985	162.200.332.701
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	20.507.538.499	14.375.311.047
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(6.281.208.000)	(4.077.088.344)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		104.699.314.486	151.902.109.998
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		7.934.977.773	40.396.815.620
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		96.764.336.713	111.505.294.378
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	18	124



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	118.925.644.985	162.200.332.701
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	172.576.367.277	162.676.503.453
Các khoản dự phòng	03	17.879.393.845	15.918.586.069
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(121.033.504)	112.816.625
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(96.499.489.947)	(95.579.474.638)
Chi phí lãi vay	06	1.390.324.784	5.278.265.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	214.151.207.440	250.607.030.099
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(107.127.875.443)	436.725.221.735
Tăng hàng tồn kho	10	(70.578.721.154)	(356.851.883.587)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(680.783.086)	110.405.183.384
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	45.035.398.691	(20.864.670.410)
Tiền lãi vay đã trả	14	(549.000.096)	(6.374.573.632)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.437.935.361)	(15.710.242.169)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.320.000	570.235.714
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.987.078.120)	(12.840.235.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.845.532.871	385.666.065.694
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.466.868.798)	(105.688.967.668)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.679.257.932	34.204.493.896
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(816.844.536.041)	(993.739.640.096)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	922.445.902.353	589.362.885.094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140.450.924.130)	(107.535.809.587)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	58.570.502.994	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	75.880.720.108	61.985.583.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	78.814.054.418	(521.411.455.117)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.573.381.590	68.284.415.790
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.917.456.384)	(218.802.289.411)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.491.176.200)	(84.039.286.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.835.250.994)	(234.557.160.018)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	16.824.336.295	(370.302.549.441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	240.281.764.889	610.572.592.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.885.101	11.721.786
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	257.114.986.285	240.281.764.889



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư tài chính, Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp),...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

500
3 T
MH
IT
NA
- TP

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (1)	Thành phố Hà Nội	95,00%	95,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (2)	Thành phố Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (3)	Thành phố Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (3)	Tỉnh Yên Bái	48,45%	51,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (3)	Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (4)	Tỉnh Sơn La	37,99%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bền
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

- (1) Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP ("Vinatea") chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015 bởi cấp có thẩm quyền, do đó Công ty đang hợp nhất Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua là 277.463.000.000 VND.
- (2) Tại ngày 17 tháng 7 năm 2018, Công ty đã hoàn tất mua thêm 483.900 cổ phiếu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC"), nâng số lượng cổ phiếu sở hữu tại VLC từ 46.519.236 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ 73,72%) lên 47.003.136 cổ phiếu, tương ứng 74,49% số cổ phiếu đang lưu hành của VLC.
- (3) Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP.
- (4) Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thống Nhất	Tỉnh Quảng Trị	14,94%	15,50%	Khai khoáng quặng kim loại
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	16,38%	17,00%	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	Thành phố Hà Nội	17,35%	18,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	Tỉnh Quảng Bình	19,07%	19,79%	Khai thác gỗ, khai thác quặng
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	15,31%	16,12%	Kinh doanh sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	16,49%	17,36%	Kinh doanh sản xuất chè
Công ty Cổ phần kinh doanh Thái Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	12,31%	12,96%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	12,75%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	3,98%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	Hà Nội	12,72%	17,08%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	12,83%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,10%	0,13%	Xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và phân loại lại.

Như trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, một số chỉ tiêu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015 do Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

01001
CÔNG
RÁCH M
DEL
VIỆ
TNG Đ

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 17
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 25
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 06 năm đến 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước đàn lợn sinh sản, giá trị thương hiệu, lợi thế quyền thuê đất, vùng nguyên liệu và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	4.421.567.801	12.190.230.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	96.978.067.014	131.791.534.149
Các khoản tương đương tiền (ii)	155.715.351.470	96.300.000.000
	<u>257.114.986.285</u>	<u>240.281.764.889</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội I của Tổng Công ty Chế Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) với số tiền 49.463.153.346 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 49.463.153.346 VND) là số tiền thu được từ cổ phần hóa và đang bị phong tỏa để chờ phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	864.637.055.000	864.637.055.000	966.856.972.919	966.856.972.919
a2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6% đến 8,0%/năm.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (1)	65.522.255.787	85.299.172.365	65.522.255.787	84.527.991.235
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn (2)	41.422.300.000	47.264.962.029	41.422.300.000	44.551.152.925
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (3)	67.500.000.000	73.250.480.384	-	-
Công ty Chè Phú Đa (3)	143.044.800.000	114.025.482.994	143.044.800.000	115.096.611.086
Công ty Cổ phần Chè Trần Phú (3)	3.242.731.000	1.874.998.163	3.242.731.000	1.874.982.351
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh (3)	-	-	3.024.375.848	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng (3)	4.614.583.308	1.700.388.231	4.614.583.308	4.249.998.445
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (3)	1.573.869.086	-	1.573.869.086	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (3)	-	-	6.042.617.989	6.775.782.538
Công ty Cổ phần Việt Phong (3)	-	-	7.044.572.416	7.351.510.740
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (3)	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh (3)	2.629.745.540	3.023.360.745	2.629.745.540	2.844.275.880
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ (3)	655.437.752	806.725.404	655.437.752	610.386.711
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (3)	861.183.119	938.676.478	861.183.119	1.042.229.801

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần An Đại Việt (3)	8.972.667.170	-	8.972.667.170	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội (3)	3.318.973.219	8.038.017.827	3.318.973.219	8.603.918.371
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ (3)	25.949.866.410	-	25.949.866.410	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á (3)	11.035.284.098	8.109.508.570	11.035.284.098	8.658.967.514
Cộng	382.736.334.497	344.331.773.190	331.347.900.750	286.187.807.597

- (1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đông (mã cổ phiếu VDL) được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên sàn HNX tại ngày kết thúc năm tài chính là: 148.772.784.000 VND. Cổ phiếu VDL trong năm 2018 không được giao dịch thường xuyên và khối lượng giao dịch thấp.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (mã cổ phiếu FRM) được xác định theo giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày kết thúc năm tài chính là: 21.730.000.000 VND. Cổ phiếu FRM trong năm 2018 không được giao dịch thường xuyên và khối lượng giao dịch thấp.
- (3) Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	79.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	(1.988.595.723)	30.600.000.000	-
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	(688.273.332)	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	(3.487.039.559)	95.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	364.672.800	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	-
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	45.210.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	52.284.000	-
Cộng	253.011.955.858	(10.849.337.115)	257.146.698.951	(4.457.663.646)

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty căn trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được giá trị hợp lý của những khoản đầu tư vào công ty niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Đối với các Công ty chưa niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần	38.000.000.000	13.000.000.000
- Phải thu khách hàng là một công ty chè tại Phú Thọ	11.765.500.000	-
- Phải thu khách hàng là một công ty bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu tại Hải Phòng	-	31.613.146.376
- Phải thu khách hàng là một Tổng Công ty sản xuất bia và mạch nha ủ men bia tại Hà Nội	-	10.463.781.022
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.385.138.126	73.077.194.128
Cộng	114.150.638.126	128.154.121.526
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần	28.850.000.000	-
- Phải thu khách hàng là một công ty chè tại Sóc Sơn	3.384.240.220	3.435.095.220
- Phải thu khách hàng là một công ty chè tại Yên Bái	1.447.080.786	1.497.080.786
Cộng	33.681.321.006	4.932.176.006
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	115.691.157	115.691.157

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho các hợp đồng mua cổ phiếu	130.000.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua phần bón	54.000.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua than	17.500.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua chè	11.145.391.809	3.923.296.635
Trả trước cho các hợp đồng mua khô đậu tương	10.000.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua quặng	3.721.075.000	5.871.475.000
Trả trước cho các hợp đồng mua ngô hạt	-	5.000.000.000
Trả trước người bán khác	15.803.827.287	9.117.416.278
Cộng	242.170.294.096	23.912.187.913
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	13.555.186	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.000.000.000	2.250.000.000
Phải thu cho vay cá nhân	-	5.000.000.000
Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi (i)	33.259.336.327	29.191.988.200
Cộng	35.259.336.327	36.441.988.200
b. Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.000.000.000	2.250.000.000

(i) Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Công ty) cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Phân loại lại) VND
Phải thu về cổ phần hóa (i)	353.090.596.044	352.724.947.549
- Tiền nộp bán cổ phần về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	277.979.218.768	277.979.218.768
- Lợi nhuận kết chuyển về công ty cổ phần	70.224.178.230	70.224.178.230
- Phải thu cổ phần hóa khác	4.887.199.046	4.521.550.551
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	54.400.000.000	-
Tạm ứng	20.304.190.070	32.378.374.018
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	16.600.356.672	29.065.419.790
Ký cược, ký quỹ	11.696.711.080	12.865.656.802
Phải thu khác một công ty đầu tư và khai thác khoáng sản	-	6.902.605.840
Phải thu tạm ứng tiền mua cổ phần	4.556.000.000	34.107.488.987
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.675.158.920	1.675.158.920
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoản chăn nuôi của	1.125.457.671	1.271.487.298
Phải thu về bảo hiểm bắt buộc	395.271.501	10.049.959
Phải thu khác	3.580.608.226	2.525.840.242
Cộng	467.424.350.184	473.527.029.405

(i) Khoản phải thu về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) sẽ được bù trừ với khoản phải trả về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 23 khi có quyết định phê duyệt chính thức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về báo cáo quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015.

(ii) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) và một cá nhân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư mua chứng khoán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	314.802.030	-
Nguyên liệu, vật liệu	150.358.447.541	(207.202.758)	179.243.970.648	(707.341.017)
Công cụ, dụng cụ	9.556.194.520	(2.281.403.671)	8.473.470.711	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.642.925.922	(1.183.742.502)	70.590.664.033	(5.192.321.127)
Thành phẩm	217.504.279.995	(3.235.182.699)	133.110.163.893	(3.016.224.880)
Hàng hoá	13.262.488.923	(20.310.575)	14.968.060.499	-
Hàng gửi bán	-	-	1.785.021.177	-
Cộng	417.324.336.901	(6.927.842.205)	408.486.152.991	(8.915.887.024)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ quảng cáo trên các phương tiện công cộng	3.876.643.134	5.338.802.512
- Công cụ bán hàng	2.495.067.987	1.508.648.211
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.028.282.963	682.896.468
- Các khoản khác	1.192.032.308	457.880.732
Cộng	8.592.026.392	7.988.227.923
b. Dài hạn		
- Lợi thế thương hiệu	292.673.217.591	308.932.840.790
- Lợi thế vùng nguyên liệu	175.961.662.544	186.959.266.453
- Lợi thế quyền thuê đất	148.607.641.964	162.782.196.018
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.207.913.531	7.305.182.104
- Đàn lợn sinh sản (i)	2.214.239.678	6.614.712.044
- Chi phí sửa chữa tài sản, thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất văn phòng	1.735.642.884	5.235.550.668
- Dự án chứng nhận "Nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance"	537.139.396	830.124.520
- Tiền thuê đất	313.391.812	1.695.067.752
- Các khoản khác	1.088.086.391	1.370.441.967
Cộng	629.338.935.791	681.725.382.316

- (i) Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	532.557.118.168	923.092.403.584	2.466.468.437	97.266.268.528	111.458.330.779	10.872.025.043	1.677.712.614.539
(Phân loại lại)							
Tăng trong năm	-	17.869.228.545	47.250.000	4.683.404.818	-	-	22.599.883.363
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.590.594.550	1.241.657.142	-	-	-	-	4.832.251.692
Bê tơ chuyển thành Bô vật	-	-	-	-	14.977.205.566	-	14.977.205.566
Thanh lý, nhượng bán	(709.419.168)	(2.946.705.219)	(76.846.000)	(6.020.743.692)	(25.412.016.616)	(249.709.091)	(35.315.439.786)
Giảm do bán công ty con (i)	(28.763.667.298)	(77.470.422.038)	(100.996.530)	(4.734.254.645)	-	(3.441.186.748)	(114.510.527.259)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	(2.383.281.360)	(244.574.105)	(32.442.200)	(1.027.137.026)	(3.496.157.092)	(148.469.869)	(7.332.061.652)
Số dư cuối năm	504.291.344.892	861.641.587.909	2.303.433.707	90.167.537.983	97.527.362.637	7.032.659.335	1.562.963.926.463
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	294.121.364.908	465.285.000.970	1.764.276.902	54.704.488.899	42.860.035.130	7.569.781.963	866.304.948.772
(Phân loại lại)							
Khấu hao trong năm	27.062.579.876	61.466.173.885	152.008.533	8.889.186.018	14.039.330.077	716.737.926	112.326.016.315
Tăng/giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	3.441.881.661	10.220.547.399	181.181.583	1.812.449.056	(3.745.064.444)	417.147.146	12.328.142.401
Thanh lý, nhượng bán	(705.467.158)	(2.587.909.876)	(76.846.000)	(5.058.653.815)	(13.514.759.963)	(225.431.818)	(22.169.068.630)
Giảm do bán công ty con (i)	(17.991.624.528)	(29.176.822.523)	(100.996.530)	(2.612.145.366)	-	(3.262.231.846)	(53.143.820.793)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	(2.635.908.266)	(113.300.806)	(25.843.642)	(933.500.339)	2.538.581.324	(72.135.333)	(1.242.107.062)
Số dư cuối năm	303.292.826.493	505.093.689.049	1.893.780.846	56.801.824.453	42.178.122.124	5.143.868.038	914.404.111.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu năm	238.435.753.260	457.807.402.614	702.191.535	42.561.779.629	68.598.295.649	3.302.243.080	811.407.665.767
(Phân loại lại)							
Tại ngày cuối năm	200.998.518.399	356.547.898.860	409.652.861	33.365.713.530	55.349.240.513	1.888.791.297	648.559.815.460

- (i) Giám do bán công ty con là Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung - Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung - Công ty con của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm Văn phòng làm việc tại địa chỉ số 59 An Bình, phường 6, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 810.839.047 VND. Ngày 10 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (tiền thân của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty)) đã ký Biên bản bàn giao một phần diện tích của văn phòng này ("tài sản đã bàn giao") cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh làm văn phòng thực hiện dự án theo một hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, việc bàn giao diện tích và văn phòng làm việc để làm văn phòng dự án như trên là không có căn cứ. Theo đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP cần thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP chưa hoàn tất thu hồi tài sản đã bàn giao như kiến nghị của Thanh Tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 492.269.671.379 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 313.337.133.954 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 13.151.469.271 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.045.021.111 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	70.000.000	287.200.000	982.472.300	234.796.826	1.574.469.126
Tăng trong năm	-	-	40.000.000	-	40.000.000
Giảm do bán công ty con (i)	-	-	(30.500.000)	-	(30.500.000)
Số dư cuối năm	70.000.000	287.200.000	991.972.300	234.796.826	1.583.969.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	70.000.000	192.230.556	519.530.998	227.438.384	1.009.199.938
Khấu hao trong năm	-	40.684.444	233.081.025	7.358.442	281.123.911
Giảm do bán công ty con (i)	-	-	(28.012.985)	-	(28.012.985)
Số dư cuối năm	70.000.000	232.915.000	724.599.038	234.796.826	1.262.310.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	94.969.444	462.941.302	7.358.442	565.269.188
Tại ngày cuối năm	-	54.285.000	267.373.262	-	321.658.262

(i) Giảm do bán công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 830.269.126 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 730.269.126 VND).



14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	37.505.447.989	37.505.447.989
(Phân loại lại)		
Số dư cuối năm	37.505.447.989	37.505.447.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	20.717.538.793	20.717.538.793
(Phân loại lại)		
Trích khấu hao	1.268.875.615	1.268.875.615
Số dư cuối năm	21.986.414.408	21.986.414.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	16.787.909.196	16.787.909.196
(Phân loại lại)		
Tại ngày cuối năm	15.519.033.581	15.519.033.581

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất (l)	27.939.655.040	27.939.655.040
Chè trồng dặm mới tại các Đội nông nghiệp	1.212.308.276	601.921.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.621.483.380	250.468.618
Cộng	30.773.446.696	28.792.045.058

- (l) Phản ánh tiền thuê đất mà Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã trả tiền một lần cho diện tích 446,3 m² đất thuê tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất ngày 7 tháng 12 năm 2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê của lô đất kéo dài đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

Ngày 24 tháng 12 năm 2015 (sau ngày Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần), nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên để góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam và cần trừ vốn góp với khoản nợ vay Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (xem Thuyết minh số 24). Ngày 05 tháng 02 năm 2016, nguyên Tổng giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh.

Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị các cá nhân và cơ quan có liên quan thu hồi các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để bàn giao lại cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, nguyên Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên đã thực hiện bàn giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ

nêu trên cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại hợp đồng thuê đất này. Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP sẽ xử lý vấn đề này khi có phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	283.613.581	243.410.028
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	283.613.581	243.410.028

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	17.129.536.930	13.770.240.847
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh VLC	181.893.204.718	193.863.482.749
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	199.022.741.648	207.633.723.596

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.281.208.000)	(4.077.088.344)
	(6.281.208.000)	(4.077.088.344)

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</u>	<u>Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm trước	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số dư cuối năm nay	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
PHÂN BỐ			
Số dư đầu năm trước	46.092.371.805	559.674.460	46.652.046.265
Phân bổ trong năm	46.092.371.805	279.837.230	46.372.209.035
Số dư cuối năm nay	92.184.743.610	839.511.690	93.024.255.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	414.831.346.244	2.238.697.840	417.070.044.084
Tại ngày cuối năm	368.738.974.439	1.958.860.610	370.697.835.049

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	4.119.702.400	4.119.702.400	6.582.779.285	6.582.779.285
Phải trả các đối tượng khác	110.986.540.799	110.986.540.799	105.152.743.013	105.152.743.013
Cộng	115.106.243.199	115.106.243.199	111.735.522.298	111.735.522.298
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.477.485.008	5.477.485.008	6.582.779.285	6.582.779.285

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Người mua trả tiền trước để mua chè		4.429.968.192		5.436.064.411
Người mua trả tiền trước để mua sản phẩm chè biến sữa		16.048.554.604		37.431.216.162
Khác		3.241.851.123		6.583.719.429
Cộng		23.720.373.919		49.451.000.002

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng/giảm khác	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.345.868.361	(299.278.877)	1.120.024.255	(484.796.522)	3.280.374.971
Thuế thu nhập cá nhân	109.123.778	210.000	496.307.986	-	605.221.764
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	8.539.676	-	23.046	-	8.562.722
Các loại thuế, phí khác	-	-	30.919.383	-	30.919.383
Cộng	2.463.531.815	(299.068.877)	1.647.274.670	(484.796.522)	3.925.078.840
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	7.716.879.197	136.882.313.863	139.873.640.558	(189.517.933)	4.536.034.569
Thuế xuất nhập khẩu	-	272.964.611	272.964.611	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.834.718.701	20.529.878.211	21.317.911.106	(2.909.617.030)	137.068.776
Thuế thu nhập cá nhân	893.068.783	8.278.571.455	8.938.999.269	(23.608.800)	209.032.169
Thuế tài nguyên	4.597.641	172.425.778	171.639.425	-	5.383.994
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.371.900.000	12.347.253.826	13.062.374.826	-	656.779.000
Các loại thuế, phí khác	95.598.999	334.621.529	416.145.308	-	14.075.220
Cộng	13.916.763.321	178.818.029.273	184.053.675.103	(3.122.743.763)	5.558.373.728

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.135.241.188	1.293.916.500
Trích trước chi phí tiền lương, thưởng	3.260.276.837	279.651.333
Chi phí phải trả khác	1.333.222.255	340.637.147
Cộng	6.728.740.280	1.914.204.980

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê mặt bằng (i)	2.237.240.254	1.708.917.561
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	68.260.739
Cộng	2.237.240.254	1.777.178.300
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê mặt bằng (i)	1.209.600.000	2.822.400.000
Cộng	1.209.600.000	2.822.400.000

(i) Chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận được từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa theo hợp đồng cho thuê mặt sản tại địa chỉ 92 Võ Thị Sáu, Hà Nội với thời hạn từ 13/05/2016 đến 02/10/2020.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá:	360.090.137.728	360.090.137.728
- Phải trả về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chế Việt Nam - CTCP (i)	359.875.937.728	359.875.937.728
- Phải trả về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	214.200.000	214.200.000
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	44.955.168.694	28.861.079.013
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.784.327.750	41.784.384.750
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	3.641.514.300	3.641.514.300
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.955.236.455	801.846.735
Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.069.083.176	981.820.174
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.597.252.468	4.565.496.763
Cộng	461.949.911.571	442.583.470.463
b. Dài hạn		
Kinh phí được cấp chờ quyết toán (ii)	4.500.000.000	4.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.396.000.000	2.516.840.000
Cộng	6.896.000.000	7.016.840.000

- (i) Khoản phải trả về cổ phần hóa là các khoản tiền thu của các tổ chức, cá nhân khi thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV. Khoản phải trả này sẽ được bù trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa (trình bày tại Thuyết minh số 9) khi có quyết định phê duyệt chính thức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về báo cáo quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015. Số tiền còn lại sau khi bù trừ (nếu có) sẽ nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.
- (ii) Căn cứ quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Sơn La, Công ty được Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư về cơ sở hạ tầng, nhà xưởng và xử lý chất thải với tổng số tiền 10 tỷ VND, trong đó Công ty đã được tạm ứng số tiền 4,5 tỷ VND.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	2.424.571.510	2.424.571.510	19.245.159	870.758.064	1.573.058.605	1.573.058.605
b. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
c. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	9.500.000.000	9.340.000.000	1.160.000.000	1.160.000.000
d. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Đa	-	-	4.161.553.821	4.161.553.821	-	-
e. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.857.295.781	1.857.295.781	-	1.857.295.781	-	-
f. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	2.160.825.017	2.160.825.017	-	2.160.825.017	-	-
g. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn	746.116.000	746.116.000	-	746.116.000	-	-
h. Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (iv)	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
i. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (v)	-	-	2.470.309.449	501.907.701	1.968.401.748	1.968.401.748
j. Ông Nguyễn Văn Hiến (vi)	-	-	670.000.000	279.000.000	391.000.000	391.000.000
Cộng	41.128.463.348	41.128.463.348	16.821.108.429	19.917.456.384	38.032.115.393	38.032.115.393

- (i) Thể hiện số dư còn lại của khoản vay theo Hợp đồng số 0405/HĐTD-TL ngày 04 tháng 05 năm 2011 ký giữa Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, mục đích vay vốn ngắn hạn thực hiện phương án nhập khẩu thép không hợp kim cán nóng dạng cuộn dùng làm lõi que hàn theo hợp đồng ngoại số SW/11/EXP-039 ngày 12/02/2011 với PI ISPA INDO DESA KEDUNGTURI TAMAN, SIDOARJO INDONESIA. Thời hạn trả nợ ngày 04 tháng 11 năm 2011, lãi suất khoản vay sau điều chỉnh là 3,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2011 ký giữa Công ty Cổ phần chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn, tỉnh Yên Bái với hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND, mục đích vay vốn ngắn hạn trả tiền mua búp chè tươi từ các hộ làm chè. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Công ty Cổ phần chè Liên Sơn đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.
- (iii) Thể hiện số dư còn lại của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/2018/2819313/HĐTD ngày 05 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần chè Nghĩa Lộ (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản vay là 06 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty Cổ phần chè Nghĩa Lộ đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.
- (iv) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27 tháng 11 năm 2015 ký giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam, mục đích vay để thực hiện nghĩa vụ nộp vào ngân sách nhà nước tiền đất thuê trả tiền một lần đối với lô đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046 theo Thông báo số 10134/TB-CT ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 03 tháng từ ngày giải ngân, khoản vay không tính lãi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (v) Thể hiện các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/6606141/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu (Công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La với hạn mức tín dụng 3.000.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay là 06 tháng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất 10%/năm. Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.
- (vi) Thể hiện các khoản vay theo các Hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV-TREMC ngày 10 tháng 11 năm 2018 và Hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐVV-TREMC ngày 17 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu (Công ty con của Công ty) và ông Nguyễn Văn Hiến - nhân viên công ty, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay là 02 tháng, lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609

(1) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Số tiền nhận nợ với Ngân hàng là 2.369.074.609 VND, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ là ngày 17 tháng 12 năm 2015, thời hạn trả nợ là 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(47.896.865.264)	1.103.647.221	226.893.891	34.716.475.112	47.124.086.660	2.781.445.700.356
Tăng do hợp nhất Vico (Phân loại lại)	-	-	-	(71.113.491.453)	-	-	-	1.164.812.670.126	1.093.699.178.673
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	40.396.815.620	111.505.294.378	151.902.109.998
Tăng do ảnh hưởng thuế TNDN hoãn lại khoản đầu tư Công ty con	-	-	-	-	-	-	6.099.377.671	-	6.099.377.671
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	5.088.133.443	-	(9.455.665.683)	(19.827.571.501)	(24.195.103.741)
Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-	-	-	8.150.567.750	-	(14.432.357.052)	(82.968.538.743)	(89.250.308.045)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(21.954.031.117)	(76.128.048.742)	(98.082.079.859)
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(605.476.175)	(326.025.633)	(931.501.808)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(757.957.959)	-	(204.453.851)	-	(962.411.810)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	(211.101.299)	211.101.299	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.123.170.419)	-	(7.123.170.419)
Số dư đầu năm nay (Phân loại lại)	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(119.010.356.717)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.145.402.987.844	3.813.601.491.016

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	7.934.977.773	96.764.336.713	104.699.314.486
Điều chỉnh theo biến bán quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	221.599.279	75.901.866	297.501.145
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	3.329.623.689	-	(6.839.503.355)	(11.653.897.655)	(15.163.777.321)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	-	-	-	-	6.815.142.357	-	(10.222.713.536)	(99.587.032.964)	(102.994.604.143)
Giảm do bán công ty con	-	-	-	514.989.244	-	-	(2.531.359.843)	(17.529.091.911)	(19.545.542.510)
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	739.280.173	-	-	-	257.980.232	997.260.405
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	(2.180.641.111)	(3.290.241.594)	(5.470.882.705)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(726.658.716)	-	-	(2.451.826.892)	(7.256.162.922)	(10.434.648.530)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.125.432.642)	(1.237.025.772)	(5.362.458.414)
Tặng/(giảm) khác	-	-	(1.885.100)	-	38.410.059	(37.702.000)	2.787.685.340	298.122.345	3.084.630.644
Số dư cuối năm nay	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	(118.482.826.016)	23.767.566.560	189.191.891	9.818.897.820	1.102.245.876.182	3.763.708.284.073

- (i) Phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận giữ lại năm 2017 tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-ĐHĐCD ngày 26 tháng 5 năm 2018 và tại Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung trong thời gian trước khi Công ty thực hiện thoái vốn tại công ty con này.
- (ii) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 67/NQ/CPGBS/2018 ngày 06 tháng 04 năm 2018, tạm ứng cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 129/NQ/HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2018 và tạm ứng cổ tức năm 2018 tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/NQ-CN-ĐHQT ngày 04 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần INVEST Tây Đại Dương	700.478.800.000	28,02%	700.478.800.000	28,02%
Tael Two Partners Ltd	550.000.000.000	22,00%	550.000.000.000	22,00%
PENM IV Germany GmbH&Co.KG	149.999.900.000	6,00%	149.999.900.000	6,00%
Các cổ đông khác	1.099.521.300.000	43,98%	1.099.521.300.000	43,98%
Cộng	2.500.000.000.000	100%	2.500.000.000.000	100%

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Trong năm, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chỉ tiêu	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chè	Hoạt động không cốt lõi khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.481.696.915.641	388.099.238.798	138.428.084.590	3.008.224.239.029
Lợi nhuận/ (lỗ) góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.697.194.803	33.568.581.486	(32.592.501.053)	467.673.275.236
Tài sản bộ phận	2.520.592.782.839	772.195.380.115	1.436.876.966.039	4.729.665.128.993
Trong đó:				
Tài sản tăng thêm do đánh giá lại	816.762.907.625	-	-	816.762.907.625
Tổng Tài sản	2.520.592.782.839	772.195.380.115	1.436.876.966.039	4.729.665.128.993
Nợ phải trả bộ phận	442.377.725.910	454.372.771.443	69.206.747.567	965.957.244.920
Trong đó:				
Phải trả thuế hoãn lại tương ứng với tài sản tăng thêm do đánh giá lại	163.352.581.525	-	-	163.352.581.525
Tổng Nợ phải trả	442.377.725.910	454.372.771.443	69.206.747.567	965.957.244.920

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chi tiêu	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chế	Hoạt động không cốt lõi khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.466.113.817.802	489.585.283.802	825.601.603.072	3.781.300.704.676
Lợi nhuận/ (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	450.716.580.137	20.473.097.807	(32.246.632.188)	438.943.045.756
Tài sản bỏ phần	2.556.053.710.811	788.655.648.713	1.457.067.522.367	4.801.776.881.891
Trong đó:				
Tài sản tăng thêm do đánh giá lại	861.188.104.984	-	-	861.188.104.984
Tổng Tài sản	2.556.053.710.811	788.655.648.713	1.457.067.522.367	4.801.776.881.891
Nợ phải trả bỏ phần	406.020.868.880	463.825.087.919	118.329.834.076	988.175.790.875
Trong đó:				
Phải trả thuế hoãn lại tương ứng với tài sản tăng thêm do đánh giá lại	172.237.620.997	-	-	172.237.620.997
Tổng Nợ phải trả	406.020.868.880	463.825.087.919	118.329.834.076	988.175.790.875

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.014.279.667.626	3.787.960.811.219
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	2.386.180.767.151	2.687.398.050.579
- Doanh thu bán hàng	616.339.392.704	1.087.998.918.553
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.167.699.065	2.737.333.207
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	924.598.000
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	7.706.387.526	5.680.243.914
- Doanh thu khác	2.885.421.180	3.221.666.966
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	62.500.000	281.008.210
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.055.428.597	6.660.106.543
- Chiết khấu thương mại	3.278.136.613	6.353.751.489
- Hàng bán bị trả lại	2.777.291.984	306.355.054
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.008.224.239.029	3.781.300.704.676



29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	567.373.601.486	1.057.971.886.563
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.970.656.770.302	2.275.044.897.529
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	536.337.854	2.537.732.505
Giá vốn cho thuê mặt bằng	2.778.317.106	2.853.224.465
Tiêu hủy hàng tồn kho hư hỏng hoặc hết hạn sử dụng	-	2.518.751.590
Giá vốn khác	1.132.095.790	1.431.166.268
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.926.158.745)	-
Cộng	2.540.550.963.793	3.342.357.658.920

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.677.640.802.891	2.072.857.289.121
Chi phí nhân công	222.413.188.712	255.255.495.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	170.849.388.105	156.916.842.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.930.416.895	123.748.491.892
Chi phí khác bằng tiền	268.384.683.195	241.599.188.651
Cộng	2.494.218.479.798	2.850.377.307.006

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.058.470.928	80.522.558.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	813.224.398	8.841.222.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	482.907.479	142.868.435
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.537.843.481	30.000.000
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	23.293.437.756	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.427.338	42.676.718.391
Cộng	105.189.311.380	132.213.368.606

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.509.830.887	3.331.771.912
Chi phí nhân công	40.912.090.364	41.340.763.522
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.635.121.739	454.421.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.002.623.249	7.848.795.620
Phân bổ lợi thế thương mại	46.375.342.035	46.372.209.035
Chi phí dự phòng	7.989.609.290	1.421.903.143
Thuế, phí, và lệ phí	4.692.487.599	7.871.223.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.573.584.250	20.062.959.285
Chi phí khác bằng tiền	20.732.531.696	17.088.337.545
Cộng	158.423.221.109	145.792.384.978
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	25.837.037.101	16.693.199.319
Chi phí nhân công	43.903.452.945	41.987.716.092
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.713.866.531	3.122.175.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.439.796.044	1.211.343.836
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	178.454.522.719	153.975.564.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.160.998.642	37.966.321.096
Chi phí khác bằng tiền	10.635.904.583	11.212.180.743
Cộng	302.145.578.565	266.168.500.761

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	10.322.452.176	2.384.869.395
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	8.476.186.713	10.841.685.016
Thu nhập từ thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.129.813.033	2.004.208.493
Tiền điện văn phòng cho thuê	899.510.288	546.049.200
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	315.810.331	499.275.959
Thu nhập từ lãi vay được miễn	95.589.333	7.788.632.416
Lãi chuyển nhượng tài sản	-	6.565.300.852
Hàng hóa thừa theo biên bản kiểm kê	-	1.426.615.496
Các khoản khác	3.253.095.074	3.535.283.376
Cộng	24.492.456.948	35.591.920.203

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.782.923.555	5.052.289.274
Chi phí thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	959.015.084	6.902.532.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.726.979.172	5.759.661.304
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	397.319.591	1.120.508.745
Hàng hóa thiếu theo biên bản kiểm kê	-	1.437.149.939
Các khoản khác	7.107.101.702	6.310.248.859
Cộng	18.973.339.104	26.582.390.353

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.321.779.026	14.077.809.902
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	185.759.473	297.501.145
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.507.538.499	14.375.311.047

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	118.925.644.985	162.200.332.701
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(813.224.398)	(8.841.222.862)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.640.905.155	10.199.274.462
Chuyển lỗ	(25.396.604.475)	(302.301.337)
Không tính thuế do báo cáo riêng lỗ	35.127.491.524	41.742.661.995
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	63.090.838.382	39.679.676.446
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	202.575.051.173	244.678.421.405
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	642.739.096	10.830.555.394
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	201.932.312.077	4.386.110.454
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	-	229.461.755.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.321.779.026	14.077.809.902

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.934.977.773	40.396.815.620
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.407.571.179)	(9.521.450.622)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.527.406.594	30.875.364.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	124

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế căn được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được xác định lại sau khi loại trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông các công ty con phê duyệt.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm đồng	Công ty liên kết
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết (đã chuyển nhượng trong năm)
Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết (đã chuyển nhượng trong năm)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.500.000	281.008.210
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	62.500.000	11.854.515
Công ty Cổ Phần Invest Tây Đại Dương	-	125.153.695
Ông Michael Louis Rosen	-	144.000.000
Mua hàng	154.508.482.758	234.739.155.273
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	139.111.704.300	219.845.344.105
Công ty Cổ Phần Invest Tây Đại Dương	-	706.814.680
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	32.595.958	17.903.988
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	15.364.182.500	14.169.092.500
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Cổ tức được chia	8.350.071.182	8.786.422.575
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	2.612.568.682	1.742.220.075
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm đồng	5.130.002.500	5.130.002.500
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	550.800.000	550.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	56.700.000	56.700.000
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	-	191.520.000
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	-	728.800.000
Công ty Cổ phần Việt Phong	-	386.380.000
Vay	-	200.000.000
Ông Tạ Văn Quyền	-	200.000.000
Trả tiền vay	-	200.000.000
Ông Tạ Văn Quyền	-	200.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	115.691.157	115.691.157
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	115.691.157	115.691.157
Trả trước cho người bán	13.555.186	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	13.555.186	-
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	2.250.000.000
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.000.000.000	2.250.000.000
Phải thu khác	1.675.158.920	1.690.828.920
Ông Michael Louis Rosen	-	15.670.000
Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Giao	728.800.000	728.800.000
Phải trả người bán	5.477.485.008	6.582.779.285
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	4.119.702.400	6.582.779.285
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	5.357.608	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.352.425.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.020.194.000	1.176.688.364

38. SỐ LIỆU SO SÁNH


Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

STT Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau phân loại lại
		VND	VND	
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	115.154.121.526	13.000.000.000	128.154.121.526
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	486.527.029.405	(13.000.000.000)	473.527.029.405
II. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222	1.715.218.062.528	(37.505.447.989)	1.677.712.614.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(887.022.487.565)	20.717.538.793	(866.304.948.772)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231	-	37.505.447.989	37.505.447.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	(20.717.538.793)	(20.717.538.793)



STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
			VND	VND	VND
IV.	Nợ ngắn hạn	310			
	1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	164.378.300	1.612.800.000	1.777.178.300
V.	Nợ dài hạn	330			
	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.435.200.000	(1.612.800.000)	2.822.400.000
VI.	Vốn chủ sở hữu	410			
	1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(144.361.178.141)	25.350.821.424	(119.010.356.717)
	2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.170.753.809.268	(25.350.821.424)	1.145.402.987.844


Lâm Thị Thúy Mai
 Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

